

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(Áp dụng cho doanh nghiệp giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

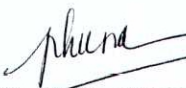
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.484.011.246	868.322.105.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125.904.671.200	90.010.006.657
1. Tiền	111	VI.1	101.404.671.200	22.510.006.657
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		3.998.074	195.229.075
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		101.400.673.126	22.314.777.582
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	67.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A	VI.2b	24.500.000.000	67.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.000.000.000	103.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	71.000.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341.841.963.095	373.574.560.588
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	266.801.842.811	357.759.212.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		76.433.741.048	19.152.823.988
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	4.903.163.296	2.959.308.100
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.296.784.060)	(6.296.784.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		159.886.308.072	288.913.027.179
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	160.751.972.307	293.972.626.123
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(865.664.235)	(5.059.598.944)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.851.068.879	12.824.510.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.364.392.442	3.170.104.377
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.002.858.921	9.170.589.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		483.817.516	483.817.514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.409.153.865	337.818.532.796
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
1	2	3	4	4
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		293.055.097.141	307.618.429.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	292.258.419.563	306.705.227.148
- Nguyên giá	222		1.078.070.504.819	1.084.968.298.891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(785.812.085.256)	(778.263.071.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	796.677.578	913.202.468
- Nguyên giá	228		3.500.399.579	3.500.399.579
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.703.722.001)	(2.587.197.111)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.304.318.879	509.565.865
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1.304.318.879	509.565.865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.976.790.634	9.976.790.634
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c	10.744.494.682	10.744.494.682
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(767.704.048)	(767.704.048)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.072.947.211	19.713.746.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	15.072.947.211	18.413.151.459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			1.300.595.222
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.029.893.165.111	1.206.140.638.116

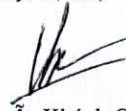
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		632.742.453.670	831.167.129.373
I. Nợ ngắn hạn	310		522.003.987.046	722.181.512.678
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	64.871.491.486	91.519.247.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.612.966.366	2.825.534.347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	5.127.911.602	13.369.892.319
4. Phải trả người lao động	314		84.567.896.390	102.848.448.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5.001.415.216	3.591.425.205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	35.703.934.069	63.871.471.203

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2024	Số đầu năm 01/01/2024
I	2	3	4	4
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	295.469.345.422	410.995.267.045
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.649.026.495	33.160.226.495
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		110.738.466.624	108.985.616.695
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	110.738.466.624	108.985.616.695
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		397.150.711.441	374.973.508.743
I. Vốn chủ sở hữu	410		397.150.711.441	374.973.508.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	107.478.956.722	107.478.956.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.709.164.719	66.531.962.021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.531.962.021	66.531.962.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.177.202.698	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.029.893.165.111	1.206.140.638.116

Người lập
(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Phong


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
					2024	2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	481.707.453.612	603.837.288.820	481.707.453.612	603.837.288.820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		481.707.453.612	603.837.288.820	481.707.453.612	603.837.288.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	425.642.787.202	530.864.874.313	425.642.787.202	530.864.874.313
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		56.064.666.410	72.972.414.507	56.064.666.410	72.972.414.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.428.064.496	6.567.655.218	10.428.064.496	6.567.655.218
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.716.344.240	9.154.814.226	8.716.344.240	9.154.814.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.866.975.500	5.741.483.597	4.866.975.500	5.741.483.597
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	15.029.080.561	18.081.507.054	15.029.080.561	18.081.507.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	15.390.619.525	17.879.451.954	15.390.619.525	17.879.451.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		27.356.686.580	34.424.296.491	27.356.686.580	34.424.296.491
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.627.598.239	2.745.757.478	1.627.598.239	2.745.757.478
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.041.590.623	1.626.208.177	1.041.590.623	1.626.208.177
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		586.007.616	1.119.549.301	586.007.616	1.119.549.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.942.694.196	35.543.845.792	27.942.694.196	35.543.845.792
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	4.464.896.276	7.333.960.417	4.464.896.276	7.333.960.417
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	1.300.595.222	6.955.245.206	1.300.595.222	6.955.245.206
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.177.202.698	21.254.640.169	22.177.202.698	21.254.640.169

Người lập
(Ký, họ tên)


Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)




Nguyễn Văn Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2024

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.942.694.196	35.543.845.792
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.389.428.420	15.982.466.500
- Các khoản dự phòng gốc ngoại tệ	03	(4.193.934.709)	(35.761.383.703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04	746.384.946	1.127.596.373
- Chi phí lãi vay	05	(974.632.025)	(931.045.214)
- Các khoản điều chỉnh khác	06	4.866.975.500	5.741.483.597
	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.776.916.328	21.702.963.345
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	36.153.380.896	(168.146.652.109)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	133.220.653.816	260.412.543.332
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(44.716.836.712)	(18.456.748.397)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.145.916.183	2.887.917.547
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.121.809.268)	(4.970.036.789)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.613.241.168)	(10.783.419.998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	300.000	12.220.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.511.500.000)	(6.444.111.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	153.333.780.075	76.214.675.931
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.620.848.959)	(24.207.866.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	974.632.025	931.045.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.353.783.066	(18.276.821.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu nghiệp đã phát hành	31		
	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	272.957.892.375	204.516.244.769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(390.749.602.486)	(261.149.636.366)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (chênh lệch số đã trả - phải trả)	36	(30.218.744.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(148.010.455.011)	(56.633.391.597)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	35.677.108.130	1.304.463.285
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	90.010.006.657	100.028.543.344
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	217.556.413	(6.459.117)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	125.904.671.200	101.326.547.512

TT Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập

(Ký, họ tên)

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Khánh Chi



Nguyễn Văn Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2024

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dệt May Huế có tên giao dịch quốc tế là Hue Textile Garment Joint Stock Company viết tắt là HUEGATEX.

Trụ sở Công ty: Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Công ty hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Giấy chứng nhận doanh nghiệp số	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 05 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016
	3300100628 (thay đổi lần thứ 3)	ngày 17 tháng 02 năm 2017
	3300100628 (thay đổi lần thứ 4)	ngày 09 tháng 04 năm 2018
	3300100628 (thay đổi lần thứ 5)	ngày 30 tháng 12 năm 2021
	3300100628 (thay đổi lần thứ 6)	ngày 22 tháng 07 năm 2022
	3300100628 (thay đổi lần thứ 7)	ngày 29 tháng 06 năm 2023

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300100628 ngày 29 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.962.590.000 VND (Hai trăm tỉ chín trăm sáu mươi hai triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn), được chia thành 20.096.259 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, do Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm cổ phần chi phối, cơ cấu như sau:

STT	Nội dung	Số vốn (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Cổ phần của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	122.301.220.000	60,86
2	Cổ phần của các cổ đông khác	78.661.370.000	39,14
	Cộng	200.962.590.000	100,00

Hội đồng quản trị	Ông Nguyễn Đức Trị	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên
	Ông Lê Hồng Quân	Thành viên

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Hậu	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành
	Bà Trần Thị Thuần	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành

Ban Kiểm soát	Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên
	Ông Hồ Nam Phong	Thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm dệt may, kinh doanh thương mại đối với nguyên phụ liệu và thiết bị ngành may.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm dệt may;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, nguyên liệu thuộc ngành dệt may và các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, nông lâm hải sản;
- Kinh doanh trang thiết bị văn phòng, thiết bị tạo mẫu thời trang, phương tiện vận tải và các thiết bị điện, điện tử.
- Kinh doanh địa ốc, khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

I. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty tuân thủ Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán ban hành có hiệu lực tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)



Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam);

Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Công ty căn cứ tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Huế công bố để áp dụng trong kỳ kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá tài sản: theo tỷ giá mua vào

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá nợ phải trả: theo tỷ giá giao bán ra

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất là lãi suất thực tế tùy theo Ngân hàng thương mại

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dựa vào Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: ghi nhận doanh thu tài chính đồng thời với ghi nhận tăng khoản đầu tư theo giá gốc

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phân loại theo nhóm khách hàng: nước ngoài, trong nước, trong tập đoàn

- Phân loại ngắn hạn, dài hạn

- Theo dõi chi tiết nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng

- Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại

- Lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền theo tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập theo số chênh lệch giữa năm số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: theo nguyên giá, giá trị còn lại

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá

- Các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) nếu đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ thì được ghi vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao: Theo phương pháp đường thẳng tính trên nguyên giá.

Tuân thủ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là các khoản chênh lệch tạm thời giữa doanh thu chịu thuế và doanh thu kế toán

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế suất hiện hành

- Không bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh bao gồm giá trị của công cụ dụng cụ xuất dùng

- Phương pháp phân bổ: theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ chủ yếu từ 12 tháng - 36 tháng

- Theo dõi chi tiết cho từng khoản mục phân bổ

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại

- Lập dự phòng nợ phải trả nếu đúng điều kiện quy định

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Theo dõi nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, theo nguyên tệ

- Đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán

"Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí phải trả là các chi phí hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng, chi phí gia công sản phẩm ... đã phát sinh doanh thu nhưng chưa nhận được hóa đơn để ghi nhận chi phí

- Cơ sở xác định: Hợp đồng kinh tế, thỏa thuận chi tiền...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo vốn góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: khi có chênh lệch giữa giá ghi sổ và giá thực tế. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Phân phối lợi nhuận, cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Đối với doanh thu xuất khẩu: Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tỷ suất sinh lợi thực tế.
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, chiết khấu bán hàng
- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Đảm bảo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là khoản giảm do giảm chất lượng nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của hàng đã bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản thu có tính chất giảm trừ chi phí.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

- Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	3.998.074	195.229.075
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.400.673.126	22.314.777.582
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	101.404.671.200	22.510.006.657

- Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	95.500.000.000	95.500.000.000	170.500.000.000	170.500.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.744.494.682		767.704.048	10.744.494.682		767.704.048
1 Công ty CP Sợi Phú Bài	7.495.524.000		-	7.495.524.000		-
2 Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	650.000.000		384.228.587	650.000.000		384.228.587
3 Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	1.500.000.000		-	1.500.000.000		-
4 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	1.008.000.000		383.475.461	1.008.000.000		383.475.461
5 Công ty cổ phần Sợi Phú Việt	90.970.682		-	90.970.682		-

Tỷ lệ vốn nắm giữ cuối kỳ

STT	Chi tiết	Vốn điều lệ	Số tiền góp vốn (giá ghi sổ)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Số tiền góp vốn (thực tế)	Tỷ lệ vốn góp (%)
1	Công ty CP Sợi Phú Bài	133.000.870.000	7.495.524.000	5,64	6.648.900.000	5,00
2	Công ty CP Bông và KDTH Miền Trung	9.133.800.000	650.000.000	7,12	650.000.000	7,12
3	Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát	120.000.000.000	1.500.000.000	1,25	7.741.440.000	6,45
4	Công ty CP Dệt kim Hanosimex	38.000.000.000	1.008.000.000	2,65	1.008.000.000	2,65
5	Công ty CP Sợi Phú Nam (Phú Bài phân phối)	46.000.000.000			322.350.000	0,70
6	Công ty CP Sợi Phú Việt (Phú Bài phân phối)	70.000.000.000	90.970.682	0,13	310.290.000	0,44
7	Công ty CP Sợi Phú Mai (Phú Bài phân phối)	55.800.000.000			134.282.419	0,24
Tổng số		471.934.670.000	10.744.494.682		16.815.262.419	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

Các Công ty có hiệu quả: Công ty CP Sợi Phú Bài, Công ty CP Đầu tư - Dệt may Thiên An Phát, Công ty CP Sợi Phú Nam, Công ty CP Sợi Phú Việt, Công ty CP Sợi Phú Mai.

Công ty có lỗ lũy kế: CP Dệt kim Hanosimex, CP Bông và KDTH Miền Trung.

Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	266.801.842.811	357.759.212.560
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 2% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	cuối kỳ chiếm 74%	196.198.747.818
+ Abercrombie & Fitch Trading Co.	cuối kỳ chiếm 7%	17.797.713.860
+ AURORA INVESTMENTS GLOBAL INC	cuối kỳ chiếm 55%	147.421.965.512
+ KAM HING TEXTILE MACAO COMMERCIAL OFSHORECO.,LTD	cuối kỳ chiếm 5%	14.424.848.164
+ XIAMEN FENGZHU TRADING CO.,LTD	cuối kỳ chiếm 6%	16.554.220.282
- Các khoản phải thu khách hàng khác	cuối kỳ chiếm 26%	70.571.647.586
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.447.407	101.350.644

Phải thu khác

Chi tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
+ TK 1388	3.136.459.350		1.728.608.107	
+ TK 141	115.660.240		32.131.200	
+ TK 244	1.111.018.740		921.000.000	
+ TK 3383	215.836.463		144.997.763	
+ TK 3388	324.188.503		132.571.030	
+ TK 334 QB			-	
Cộng	4.903.163.296		2.959.308.100	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

Nợ xấu

Chi tiêu	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.296.784.060	-		6.296.784.060		
Bùi Thế Quân	2.424.055.822			2.424.055.822		
Nguyễn Trọng Bùi	674.167.760			674.167.760		
TAIJIUH GARMENT CO.,LTD	374.302.650			374.302.650		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	2.419.726.546	-		2.419.726.546		
Công Ty TNHH SX TM DV XNK F ung Thành Đạt (lãi)	404.531.282			404.531.282		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	6.296.784.060	-		6.296.784.060		

Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
- Hàng đang đi trên đường	-	59.817.064.031
- Nguyên liệu, vật liệu	80.643.006.113	97.783.554.793
- Công cụ, dụng cụ	42.251.441	53.315.367
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.615.018.982	92.214.725.204
- Thành phẩm	23.940.245.731	33.882.365.770
- Hàng hóa	-	-
- Hàng gửi đi bán	11.511.450.040	10.221.600.958
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
Cộng	160.751.972.307	293.972.626.123

Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang		1.304.318.879		509.565.865
- XDCB		1.304.318.879		509.565.865
Cộng				

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	301.981.869.375	737.723.679.900	24.898.689.678	10.895.830.828	1.109.881.035	8.358.348.075	1.084.968.298.891
- Mua trong năm					120.000.000		120.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.706.095.945					1.706.095.945
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		6.944.334.608	1.205.075.409	574.480.000			8.723.890.017
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	301.981.869.375	732.485.441.237	23.693.614.269	10.321.350.828	1.229.881.035	8.358.348.075	1.078.070.504.819
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm	185.358.058.227	561.562.075.377	18.944.268.317	9.620.974.478	988.106.955	1.789.588.389	778.263.071.743
- Khấu hao trong năm	4.440.413.130	10.879.266.104	370.617.217	138.054.660	22.080.395	422.472.024	16.272.903.530
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		6.944.334.608	1.205.075.409	574.480.000			8.723.890.017
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	189.798.471.357	565.497.006.873	18.109.810.125	9.184.549.138	1.010.187.350	2.212.060.413	785.812.085.256
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	116.623.811.148	176.161.604.523	5.954.421.361	1.274.856.350	121.774.080	6.568.759.686	306.705.227.148
- Tại ngày cuối kỳ	112.183.398.018	166.988.434.364	5.583.804.144	1.136.801.690	219.693.685	6.146.287.662	292.258.419.563

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 533.673.607.166
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					2.652.307.810	848.091.769	3.500.399.579
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2.652.307.810	848.091.769	3.500.399.579
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm					2.524.679.611	62.517.500	2.587.197.111
- Khấu hao trong năm					11.843.751	104.681.139	116.524.890
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					2.536.523.362	167.198.639	2.536.523.362
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm					127.628.199	785.574.269	913.202.468
- Tại ngày cuối kỳ					115.784.448	680.893.130	796.677.578

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.381.307.810

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

1. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

(Không)

2- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

(Không)



3. Chi phí trả trước

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	3.364.392.442	3.170.104.377
Cộng	3.364.392.442	3.170.104.377
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	15.072.947.211	18.413.151.459
Cộng	15.072.947.211	18.413.151.459

4. Tài sản khác

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		

5. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	31/03/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	295.469.345.422	295.469.345.422	275.223.680.863	390.749.602.486	410.995.267.045	410.995.267.045
- Vay ngắn hạn	271.342.174.238	271.342.174.238	275.174.624.229	383.449.602.486	379.617.152.495	379.617.152.495
+ Ngân hàng Công thương	97.547.209.642	97.547.209.642	98.645.893.133	120.098.995.919	119.000.312.428	119.000.312.428
+ Ngân hàng Ngoại thương	92.404.328.235	92.404.328.235	92.733.412.756	89.745.326.129	89.416.241.608	89.416.241.608
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	81.390.636.361	81.390.636.361	83.795.318.340	173.605.280.438	171.200.598.459	171.200.598.459
- Nợ dài hạn đến hạn trả	24.127.171.184	24.127.171.184	49.056.634	7.300.000.000	31.378.114.550	31.378.114.550
+ Ngân hàng Công thương						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	17.400.000.000	17.400.000.000	-	5.800.000.000	23.200.000.000	23.200.000.000
+ Ngân hàng Quân đội						
+ Ngân hàng Đầu tư phát triển	4.500.000.000	4.500.000.000	-	1.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Tập Đoàn DM (ADB)	2.227.171.184	2.227.171.184	49.056.634	-	2.178.114.550	2.178.114.550
b, Vay dài hạn	110.738.466.624	110.738.466.624	1.752.849.929	-	108.985.616.695	108.985.616.695
- Vay dài hạn	110.738.466.624	110.738.466.624	1.752.849.929	-	108.985.616.695	108.985.616.695
+ Ngân hàng Công thương						
+ Tập đoàn (Dự án Mua QB)	23.200.000.000	23.200.000.000	-	-	23.200.000.000	23.200.000.000
+ Vay dài hạn ngoại tệ-Tập Đoàn DM (ADB)	79.579.386.754	79.579.386.754	1.752.849.929	-	77.826.536.825	77.826.536.825
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển	7.959.079.870	7.959.079.870	-	-	7.959.079.870	7.959.079.870
- Nợ dài hạn						
- Nợ dài hạn khác			-	-		
Cộng	406.207.812.046	406.207.812.046	276.976.530.792	390.749.602.486	519.980.883.740	519.980.883.740

c) Các khoản nợ thuê tài chính



i. Phải trả người bán

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 5% trở lên trên tổng số chiếm 65%	42.228.054.547	36.098.833.506
+ CDI COTTON DISSTRIBUTORS, INCORPORATED chiếm 13%	8.575.508.776	-
+ YAU KUEN INDUSTRIAL CO., LTD. chiếm 14%	9.256.683.634	10.037.591.184
+ Cty TNHH Sản Xuất Sợi Nam Việt chiếm 5%	3.355.669.812	1.541.409.110
+ CÔNG TY TNHH IN HOA RUIJIA VIỆT NAM chiếm 12%	7.940.609.053	10.484.534.915
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư - Dệt May Thiên An Phát(thùng) chiếm 4%	2.325.698.289	2.336.594.678
+ PREMIER EXIM (HK) LIMITED chiếm 5%	3.543.036.747	5.265.427.214
+ Công ty CP Nguồn Việt Nam chiếm 11%	7.230.848.236	6.433.276.405
- Phải trả cho các đối tượng khác chiếm 35%	22.643.436.939	55.420.414.233
Cộng	64.871.491.486	91.519.247.739
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Khác		

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
a, Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp QB	602.632.269	858.617.321	1.181.452.220	279.797.370
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		2.645.390.391	2.645.390.391	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	476.593.373	476.593.373	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.613.241.168	4.464.896.276	12.613.241.168	4.464.896.276
- Thuế thu nhập cá nhân	141.976.339	2.636.290.328	2.406.834.614	371.432.053
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	483.817.513	2	483.817.511
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.042.543	19.280.405	19.537.045	11.785.903
Cộng	13.369.892.319	11.584.885.607	19.343.048.813	5.611.729.113
b, Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ				
Cộng				

8. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phải trả về phí giám sát đơn hàng, hoa hồng môi giới	2.147.958.277	2.133.579.638
- Chi phí phải trả về gia công sản phẩm		253.060.185
- Chi phí khác	2.853.456.939	1.204.785.382
Cộng	5.001.415.216	3.591.425.205
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

l. Chi phí phải trả khác

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.162.388.407	1.464.595.389
- Bảo hiểm xã hội	81.346.528	329.056
- Bảo hiểm y tế	3.629.362	3.626.086
- Bảo hiểm thất nghiệp;	43.316	41.132
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	30.092.380.907	60.404.066.572
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 1388)	871.005.437	654.860.155
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	3.493.140.112	1.343.952.813
Cộng	35.703.934.069	63.871.471.203
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

l. Dự phòng phải trả

l. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		1.300.595.222
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Cộng		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

I. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (PL1)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/03/2024	01/01/2024
- Vốn góp Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may VN	122.301.220.000	122.301.220.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	78.661.370.000	78.661.370.000
Cộng	200.962.590.000	200.962.590.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.962.590.000	200.962.590.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.962.590.000	200.962.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.096.259	20.096.259
+ Cổ phiếu phổ thông	20.096.259	20.096.259
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

đ) Cổ tức	Quý 1/2024	Quý 1/2023
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	0%	0%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	107.478.956.722	107.478.956.722
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

7. Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

I. Nguồn kinh phí

i. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/03/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	713.993.695	882.674.436
Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
Ngoại tệ USD	3.990.960,88	833.819,41
Ngoại tệ EUR	12,57	15,30
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.	883.624.090	883.624.090

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán



5. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	481.688.747.008	603.820.770.080
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.706.604	16.518.740
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	481.707.453.612	603.837.288.820
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		



Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.397.594.231	5.500.452.437
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	418.245.192.971	525.364.421.876
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	425.642.787.202	530.864.874.313

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	955.164.602	931.045.214
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9.472.899.894	5.636.610.004
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.428.064.496	6.567.655.218

Chi phí tài chính

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lãi tiền vay	4.866.975.500	5.741.483.597
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.849.368.740	3.413.330.629
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	8.716.344.240	9.154.814.226

Thu nhập khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản khác.	1.627.598.239	2.745.757.478
Cộng	1.627.598.239	2.745.757.478

Chi phí khác

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	20.719.121	15.595.872
- Các khoản khác.	1.020.871.502	1.610.612.305
Cộng	1.041.590.623	1.626.208.177

. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.390.619.525	17.879.451.954
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Tiền lương quản lý	6.409.729.159	7.983.497.645
Khấu hao	746.117.873	662.185.987
Các khoản trích dự phòng	-	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	8.234.772.493	9.895.954.309
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.029.080.561	18.081.507.054
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	13.301.046.603	17.610.436.714
Vận chuyển, hoa hồng sọt	5.087.623.955	6.869.857.951
Vận chuyển, giám sát may	8.213.422.648	10.740.578.763
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.728.033.958	471.070.340
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.174.332.177	252.333.646.756
- Chi phí nhân công	109.433.247.372	175.523.431.302
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.389.428.420	15.982.466.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.417.454.564	34.687.576.978
- Chi phí khác bằng tiền	8.319.389.229	6.983.504.613
Cộng	417.733.851.762	485.510.626.149

J. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.464.896.276	7.333.960.417
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.464.896.276	7.333.960.417

L. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	1.300.595.222	6.955.245.206
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	1.300.595.222	6.955.245.206

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	272.957.892.375	204.516.244.769

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Chi tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	390.749.602.486	261.149.636.366

III. Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

		Giá trị giao dịch	
		Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt			
Thành viên Hội đồng quản trị			
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Đức Trí	Chủ tịch	105.000.000	105.000.000
Ông Nguyễn Văn Phong	Thành viên	21.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên	21.000.000	
Bà Nguyễn Hồng Liên	Thành viên	21.000.000	15.000.000
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	21.000.000	
Ông Hồ Ngọc Lan	Thành viên		15.000.000
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên		105.000.000
Thành viên Ban Giám đốc			
<i>Lương và thưởng</i>			
Ông Nguyễn Văn Phong	Tổng Giám đốc	312.800.000	666.550.000
Ông Hồ Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc	203.354.000	477.081.900
Ông Lê Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	199.666.000	351.951.100
Ông Nguyễn Tiến Hậu	Phó Tổng Giám đốc	199.178.000	394.736.500
Bà Nguyễn Hồng Liên	Phó Tổng Giám đốc	196.230.000	401.571.100
Ông Lê Công An	Giám đốc điều hành		
Ông Đào Văn Tư	Giám đốc điều hành	155.262.000	353.319.200
Bà Trần Thị Thuần	Giám đốc điều hành	155.262.000	319.558.200
Ông Nguyễn Bá Khánh Tùng	Giám đốc điều hành	152.890.000	334.949.769
Thành viên Ban Kiểm soát			
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>			
Bà Phan Nữ Quỳnh Anh	Trưởng ban	104.985.720	132.800.000
Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên	38.600.000	56.450.000
Ông Hồ Nam Phong	Thành viên	142.898.601	221.427.300

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Chi tiêu	Sản phẩm sợi	Sản phẩm may
Nguyên giá tài sản cố định	457.509.538.003	398.136.241.386
Doanh thu	168.747.059.401	303.784.524.128
Kết quả	1.378.461.934	25.533.482.012

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Thông tin về hoạt động liên tục.

Những thông tin khác.

Người lập biểu

Thân Thị Kim Phụng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khánh Chi

TT Huế, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Phong

5. **Vốn chủ sở hữu**

Phụ lục 1

1) **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư năm trước	152.247.010.000	-	-	-	-	-	160.704.857.589	102.478.956.722	415.430.824.311
- Tăng vốn trong năm trước	48.715.580.000								48.715.580.000
- Lãi trong năm trước							95.499.094.548		95.499.094.548
- Tăng khác								5.000.000.000	5.000.000.000
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							(189.671.990.116)	-	(189.671.990.116)
+ <i>Cổ tức phải trả</i>							(169.903.161.000)		(169.903.161.000)
+ <i>Trích các quỹ</i>							(19.768.829.116)		(19.768.829.116)
+ <i>Giảm khác</i>									-
Số dư đầu năm nay	200.962.590.000	-	-	-	-	-	66.531.962.021	107.478.956.722	374.973.508.743
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							22.177.202.698		22.177.202.698
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							-	-	-
+ <i>Cổ tức năm 2023 phải trả</i>							-		-
+ <i>Trích các quỹ</i>							-		-
+ <i>Giảm khác</i>									-
Số dư cuối năm nay	200.962.590.000	-	-	-	-	-	88.709.164.719	107.478.956.722	397.150.711.441

ÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HUẾ

22 Dương Thiệu Tước, Thủy Dương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
Quý I Năm 2024

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	602.632.269	8.631.543.989	8.954.378.888	602.632.269	8.631.543.989	8.954.378.888	279.797.370
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.645.390.391	2.645.390.391		2.645.390.391	2.645.390.391	
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt							
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu		476.593.373	476.593.373		476.593.373	476.593.373	
31	- Thuế xuất khẩu (33331)							
32	- Thuế nhập khẩu (33332)		476.593.373	476.593.373		476.593.373	476.593.373	
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.613.241.168	4.464.896.276	12.613.241.168	12.613.241.168	4.464.896.276	12.613.241.168	4.464.896.276
50	5. Thuế Thu Nhập Cá Nhân	141.976.339	2.636.290.328	2.406.834.614	141.976.339	2.636.290.328	2.406.834.614	371.432.053
60	6. Thuế tài nguyên							
70	7. Thuế nhà đất							
71	- Thuế nhà đất							
72	- Tiền thuê đất							
80	8. Các loại thuế khác	12.042.543	13.280.405	13.537.045	12.042.543	13.280.405	13.537.045	11.785.903
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
	Tổng cộng	13.369.892.319	16.228.604.371	24.470.585.088	13.369.892.319	16.228.604.371	24.470.585.088	5.127.911.602

